

Số: 948 /BC-UBND

Đồng Hới, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng tốc thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025, góp phần triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2026-2030.

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính; Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu; Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của Hội đồng nhân dân phường Đồng Hới, khoá I, kỳ họp thứ 2 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới về kế hoạch đầu tư công năm 2025 của phường Đồng Hới (nguồn vốn ngân sách phường quản lý). Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Thường trực HĐND sự phấn đấu nỗ lực của các phòng, ban đơn vị nên tình hình kinh tế - xã hội của phường đã đạt được những kết quả tích cực. Việc điều hành và thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đã bám sát Nghị quyết của HĐND phường, thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo, điều hành ngân sách của cấp trên để triển khai thực hiện góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025 như sau:

1. CƠ SỞ THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025.

Căn cứ Công văn số 697/UBND-TH ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Công văn số 1232/UBND-TH ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình (cũ) về việc hướng dẫn bổ sung xử lý, bàn giao tài chính - ngân sách khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Cụ thể như sau:

1.1. Số liệu quyết toán thu ngân sách phường năm 2025 được xác định trên cơ sở:

Trên cơ sở dự toán giao thu NSNN trên địa bàn năm 2025 phường Đồng Hới được xác định trên cơ sở cộng dồn, tương ứng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 của 8 xã, phường trước khi sắp xếp (Nam Lý, Hải Thành, Phú Hải, Bảo Ninh, Đồng Phú, Đồng Hải, Đức Ninh Đông, Đức Ninh); đó đó số liệu quyết toán thu ngân sách phường Đồng Hới năm 2025 được thực hiện trên cơ sở cộng dồn số thực hiện chi của 8 xã, phường trước khi sắp xếp (từ 01/01/2025 đến trước 01/7/2025) và số thu ngân sách phường Đồng Hới (từ 01/7/2025 đến 31/12/2025).

1.2. Số liệu quyết toán chi ngân sách phường năm 2025 được xác định trên cơ sở:

- Đối với số liệu chi ngân sách từ 01/01/2025 đến trước 01/7/2025:
 - + Đối với số chi ngân sách của 8 xã, phường trước khi sắp xếp (Nam Lý, Hải Thành, Phú Hải, Bảo Ninh, Đồng Phú, Đồng Hải, Đức Ninh Đông, Đức Ninh): Số liệu đã chi đưa vào quyết toán tại phường Đồng Hới.
 - + Đối với số chi của các đơn vị dự toán tại thành phố Đồng Hới (cũ) dừng hoạt động (cơ quan thành ủy, các phòng, ban, đơn vị cấp thành phố cũ): Số liệu đã chi đưa vào quyết toán tại phường Đồng Hới.
- Đối với số liệu chi ngân sách từ 01/7/2025 đến 31/12/2025 của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và các đơn vị hỗ trợ khác: Đưa vào quyết toán tại phường Đồng Hới.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2025: 3.647,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 2.892,9 tỷ đồng. Trong đó phân chia theo từng cấp ngân sách:

- + Thu ngân sách TW: 95,03 tỷ đồng.
- + Thu ngân sách tỉnh: 2.472,8 tỷ đồng.
- + Thu ngân sách phường: 325,07 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 657,2 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn: 95,5 tỷ đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1,6 tỷ đồng.

2.1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn:

2.1.1. Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn năm 2025

Tổng thu thực hiện 2.892,89 tỷ đồng đạt 199% so với dự toán HĐND phường giao (dự toán giao 1.450,26 tỷ đồng).

Chi tiết các khoản thu cụ thể như sau:

- **Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 90,84 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 48,85 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 24,72 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 38,03 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu thuế bảo vệ môi trường:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 138,59 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu hồi vốn, thu cổ tức:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 6,07 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu khác từ hoạt động xuất nhập khẩu:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 0,34 tỷ, khoản thu này tại dự toán tỉnh không giao thu cho địa phương.

- **Thu thuế CTN DV NQD:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 358,36 tỷ đồng, đạt 4.368% dự toán tỉnh giao và dự toán thành phố giao. Khoản thu thuế CTN DV NQD vượt dự toán giao là do Chi cục Thuế Đồng Hới - Quảng Ninh đã tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý thu, xây dựng cơ sở dữ liệu thu ngân sách đảm bảo đầy đủ thông tin, bao quát nguồn thu, đánh giá sát hạch thu, các nguồn thu tiềm năng cần khai thác để tăng thu, tăng cường công tác quản lý, khai thác các nguồn thu vãng lai, công tác chống thất thu ngân sách đối với các ngành nghề cho thuê tài sản, vận tải tư nhân, xây dựng cơ bản tư nhân....

- **Thu tiền sử dụng đất:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 1.819,16 tỷ đồng, đạt 130% dự toán HĐND phường giao. Khoản thu này vượt so với dự toán là do tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn được quan tâm đẩy nhanh. Công tác tổ chức tuyên truyền, đối thoại, vận động các hộ dân chấp hành quyết định thu hồi đất đảm bảo tiến độ thời gian đề ra, tạo nguồn quỹ đất đưa ra đấu giá thu tiền sử dụng đất; đồng thời trong quá trình thực hiện đã đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, chuyển mục đích sử dụng đất.

- **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 11,13 tỷ đồng đạt 121% dự toán tỉnh và dự toán HĐND phường giao. Thuế sử dụng phi nông nghiệp hoàn thành dự toán là do sự phối hợp của chính quyền địa phương trong việc rà soát các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sang đất ở, nhận chuyển nhượng, cho, tặng, thừa kế để đơn đốc người nộp thuế kê khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp kịp thời.

- **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** Tổng thu trên địa bàn hiện 11,46 tỷ đồng, đạt mức rất cao so với dự toán HĐND phường giao.

- **Lệ phí trước bạ:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 65,31 tỷ đồng, đạt 438% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao. Lệ phí trước bạ hoàn thành dự toán là do chính sách kích cầu lượng xe bán ra và do một số dự án nhà ở thương mại đã hoàn thành bàn giao cho người sử dụng.

- **Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 96,86 tỷ đồng, đạt 1.278% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 95,31 tỷ đồng, đạt 2.056% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao. Thuế thu nhập cá nhân hoàn thành vượt dự toán là do công tác chống thất thu thuế thầu XD CB tư nhân, cho thuê tài sản đã được triển khai tích cực, hiệu quả.

- **Thu phí và lệ phí:** Tổng thu trên địa bàn thực hiện 51,66 tỷ đồng, đạt 3.685% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao. Khoản thu này chủ yếu là khoản thu phí khoáng sản, lệ phí của các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện thu phí giao dịch đảm bảo theo quy định của cấp có thẩm quyền, lệ phí môn bài.

- **Thu khác ngân sách:** Tổng thu thực hiện 36,16 tỷ đồng, đạt 3.078% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao. Khoản thu này vượt dự toán giao là do địa phương đã kịp thời đôn đốc nộp vào ngân sách tiền chậm nộp tiền sử dụng đất của các dự án bất động sản trên địa bàn thành phố, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và hoá đơn.

- **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác:** Tổng thu thực hiện 0,047 tỷ đồng, đạt 393% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao.

Đánh giá chung: Tất cả các khoản thu ngân sách đều đạt và vượt rất cao so với dự toán tỉnh và HĐND phường giao một phần là do thực hiện tốt và đầy đủ các chủ trương chính sách, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Mặt khác, dự toán thu ngân sách phường Đồng Hới năm 2025 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và cộng dồn tương ứng số thu của 8 xã phường cũ trước sắp xếp (số dự toán thu ngân sách không cao); tuy nhiên khi thực hiện quyết toán thu ngân sách phường năm 2025 thì tỷ lệ điều tiết các khoản thu không có sự đồng nhất giữa tỷ lệ của 8 xã phường cũ, của thành phố Đồng Hới cũ và của phường Đồng Hới hiện tại: Điều tiết trước 01/7/2025 (tỉnh - huyện - xã), điều tiết sau 01/7/2025 (tỉnh - xã) do đó nhìn trên tổng thể một số khoản thu vượt rất cao so với kế hoạch giao.

2.1.2. Các khoản thu ngoài cân đối: Tổng thu thực hiện 0,0069 tỷ đồng, là các khoản thu đóng góp tại xã để xây dựng công trình công cộng trên địa bàn.

2.1.3. Thu chuyển nguồn: Tổng thu thực hiện 95,5 tỷ đồng (số thu này cộng gộp số thu chuyển nguồn của 8 xã phường thuộc thành phố Đồng Hới cũ chuyển về phường Đồng Hới sau khi thực hiện sắp xếp bộ máy).

2.1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên về ngân sách phường năm 2025: 657,17 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 275,16 tỷ đồng (Số này đã giảm trừ kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ: 2,7 tỷ đồng);

- Thu bổ sung có mục tiêu: 382,01 tỷ đồng. (Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, đảm bảo xã hội, chi trả chế độ theo Nghị định 178, nghị định 154 và các nhiệm vụ chi khác).

2.1.5. Thu kết dư ngân sách năm trước:

Tổng thu thực hiện 1,6 tỷ đồng. (số thu này được cộng gộp số thu chuyển nguồn của 8 xã phường thuộc thành phố Đồng Hới cũ chuyển về phường Đồng Hới sau khi thực hiện sắp xếp bộ máy).

(Có phụ lục số 01,02 kèm theo)

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025:

Tổng chi ngân sách phường Đồng Hới năm 2025: 1.078,77 tỷ đồng.

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2025 được HĐND phường giao: 704,54 tỷ đồng, thực hiện 858,46 tỷ đồng đạt 122% dự toán giao. Cụ thể các nội dung chi như sau:

3.1.1. Chi đầu tư phát triển:

- Tổng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025: 177,37 tỷ đồng. Trong đó:

+ Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất phường hưởng năm 2025 HĐND phường giao 112,38 tỷ đồng.

+ Số thu tiền cấp quyền sử dụng đất năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 của phường Phú Hải cũ: 49,98 tỷ đồng.

+ Số thu UBND tỉnh cấp để hoàn tạm ứng Quỹ phát triển đất tỉnh thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu đất ở khu vực Đồng Bình Bồn, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới (cũ) 15 tỷ đồng.

- Tổng thực hiện 117,35 tỷ đồng, đạt 66,3% so với dự toán giao, số chuyển nguồn và số tỉnh bổ sung trong năm 2025 (177,37 tỷ đồng). Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất phường hưởng năm 2025 HĐND phường: 52,36 tỷ đồng, đạt 47%.

+ Chi từ số thu tiền cấp quyền sử dụng đất năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025 của phường Phú Hải cũ: 49,98 tỷ đồng, đạt 100%.

+ Chi từ số thu UBND tỉnh cấp để hoàn tạm ứng Quỹ phát triển đất tỉnh thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật khu đất ở khu vực Đồng Bình Bồn, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới (cũ) 15 tỷ đồng, đạt 100%.

(Tỷ lệ thực hiện tại Phụ lục số 03 đạt 104% do chỉ tiêu so sánh lấy trên dự toán chi giao đầu năm chỉ 112,38 tỷ đồng; biểu mẫu không có phần bổ sung ngoài kế hoạch và chuyển nguồn ngân sách).

3.1.2. Chi thường xuyên:

Dự toán chi thường xuyên năm 2025 HĐND phường giao 578,79 tỷ đồng, thực hiện 741,11 tỷ đồng, đạt 128% dự toán giao. Trong đó:

- Chi an ninh quốc phòng cơ bản chi theo dự toán: Dự toán giao 11,93 tỷ đồng, thực hiện 16,02 tỷ đồng, đạt 134% dự toán.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán giao 117,17 tỷ đồng, thực hiện 166,51 tỷ đồng, đạt 142% dự toán.

- Chi sự nghiệp giáo dục: Dự toán giao 226,98 tỷ đồng, thực hiện 239,94 tỷ đồng, đạt 106% dự toán.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự toán 33,78 tỷ đồng, thực hiện 25,78 tỷ đồng, đạt 76% dự toán.

- Chi sự nghiệp tài nguyên môi trường: Dự toán giao 4,87 tỷ, thực hiện 2,83 tỷ đạt 58% dự toán.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: Dự toán giao 13,42 tỷ, thực hiện 11.34 tỷ đạt 84% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự toán giao 50,25 tỷ, thực hiện 54,22 tỷ đạt 108% dự toán.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: Dự toán giao 111,44 tỷ, thực hiện 214,59 tỷ đạt 193% dự toán. Chi hoạt quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể tăng cao so với dự toán là do kinh phí chi trả chế độ chính sách cho các cán bộ công chức nghỉ theo chế độ tại Nghị định 178 và Nghị định 154 của Chính phủ.

- Chi khác ngân sách: Thực hiện 9,88 tỷ đồng, đạt 110% dự toán giao.

3.1.3. Chi dự phòng ngân sách:

Dự toán giao 13,37 tỷ đồng, thực hiện 13,09 tỷ đồng, đạt 98% dự toán giao. Nguồn dự phòng chủ yếu chi cho các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm như: Kinh phí cho công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh; quốc phòng, an

ninh... và đáp ứng một số nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách mà chưa bố trí trong dự toán.

3.1.4. Chi chuyển nguồn năm 2025 qua năm 2026:

Tổng chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 220,3 tỷ đồng.

Việc thực hiện chi chuyển nguồn đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

3.1.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:

Tổng chi nộp trả ngân sách cấp trên: 0,006 tỷ đồng.

Thực hiện nộp trả một số khoản tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2025 nhưng đã hết nhiệm vụ chi.

(Có phụ lục số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 kèm theo)

4. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

4.1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.079,4 tỷ đồng.

4.2. Tổng chi ngân sách nhà nước: 1.078,8 tỷ đồng.

4.3. Kết dư ngân sách nhà nước: 0,6 tỷ đồng.

(Có phụ lục số 12,13,14 kèm theo)

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

4.1. Đánh giá về thu ngân sách:

Năm 2025 kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch giao, hoàn thành cả 3 chỉ tiêu về tổng thể, trong cân đối và cân đối trừ tiền sử dụng đất. Tất cả khoản thu vượt dự toán giao, các khoản thu trên đạt và vượt là do thực hiện tốt và đầy đủ các chủ trương chính sách của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính về tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

4.2. Đánh giá về chi ngân sách:

4.2.1. Về chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN năm 2025 được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm. Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và tùy theo tình hình đặc điểm của địa phương, khả năng cân đối vốn của từng địa phương để bố trí phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân từng dự án. Xử lý nợ đọng thì mới bố trí đầu tư xây dựng mới các công trình cần thiết, trong đó ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục theo quy định.

Trong năm 2025, UBND phường đã quán triệt xác định đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đạt kế hoạch giao.

Chủ động cân đối nguồn lực từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thanh toán các công trình XD CB, ưu tiên các dự án hoàn thành, các công trình chuyển tiếp,

các công trình cần thiết cấp bách phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Việc giải ngân nguồn vốn đầu tư phát triển được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo theo quy trình kiểm soát vốn qua kho bạc.

Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân là do: Nguyên nhân một số công trình do vướng giải phóng mặt bằng; nguồn vốn đầu tư phát triển chủ yếu là nguồn thu tiền sử dụng đất nên còn thiếu tính chủ động; nhiều công trình dự án đã triển khai thực hiện nhưng do điều kiện thời tiết bất lợi, mưa, gió. Mặt khác khi thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, một số văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn trong quy trình đầu tư còn chông chéo, chưa đồng bộ dẫn đến chậm thực hiện dự án và giải ngân thấp.

4.2.2. Về chi thường xuyên

Năm 2025, UBND phường đã chủ động thực hiện những biện pháp để đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước năm 2025. Theo đó, UBND phường đã chỉ đạo, các cơ quan, đơn vị chủ động chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, bố trí trong dự toán được giao để thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng; kịp thời giải quyết tốt các chế độ chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ đột xuất, quan trọng khác trên địa bàn.

Việc giải ngân vốn chương trình MTQG: Trên cơ sở nguồn vốn được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, UBND đã bố trí vốn cho các đơn vị để triển khai thực hiện nội dung trong Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ và kinh phí được giao đúng quy định.

4.2.3. Cân đối thu chi

Với kết quả thu, chi NSNN trên, cân đối ngân sách địa phương được đảm bảo và đạt dự toán giao, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường Đồng Hới, sự nỗ lực, tập trung quyết liệt của các phòng, ban, đơn vị góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu dự toán được giao trong bối cảnh nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cần tiếp tục cải cách cơ cấu thu - chi, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công, tăng tính bền vững trong điều hành ngân sách.

Trên đây là báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025. UBND phường trình HĐND phường xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Hai ban HĐND phường;
- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị;
- Lưu VP HĐND-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Ngọc Đan



QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hội)

STT	Dự toán (phần ngân sách phường hương) năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(8)=(6)/(1)	(9)=(6)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	540.788.800.000	568.423.880.000	3.647.221.745.833	95.033.816.945	2.472.802.987.120	1.079.384.941.768	200%	190%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	120.889.800.000	148.524.880.000	2.892.900.439.884	95.033.816.945	2.472.802.987.120	325.063.635.819	269%	219%
I	Thu nội địa	120.889.800.000	148.524.880.000	2.892.552.756.484	94.693.014.545	2.472.802.987.120	325.056.754.819	269%	219%
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do	0	0	90.842.324.921	0	90.840.404.702	1.920.219		
	- Thuế giá trị gia tăng			85.398.124.429		85.397.111.982	1.012.447		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.444.200.492		5.443.292.720	907.772		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu</i>			0					
	<i>hiệp lực bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên			0					
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	48.854.134.107	0	47.138.716.791	1.715.417.316		
	- Thuế giá trị gia tăng			26.230.944.424		24.635.148.587	1.595.795.837		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.130.570.881		12.081.719.237	48.851.644		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.375.627.650		9.375.627.650			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu</i>			0					
	<i>hiệp lực bán ra trong nước</i>			0					
	- Thuế tài nguyên			1.116.991.152		1.046.221.317	70.769.835		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			0					
	- Thu khác			0					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	24.721.376.730	0	24.721.376.730	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			8.265.910.376		8.265.910.376			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			16.329.403.148		16.329.403.148			

STT	Nội dung	Dự toán (phần ngân sách phường hương) năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0								
	- Thu từ khí thiên nhiên			0								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0								
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0								
	- Thuế tài nguyên			126.063.206		126.063.206						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0								
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước			0								
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0								
	- Thu khác			0								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.742.800.000	5.742.800.000	358.355.490.032	14.139	345.917.344.173	12.438.131.720	217%	217%			
	- Thuế giá trị gia tăng			285.710.098.172		276.209.477.325	9.500.620.847					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			64.035.474.971		63.937.932.287	97.542.684					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.315.933.001	14.139	2.241.002.474	74.916.388					
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0								
	- Thuế tài nguyên			6.293.983.888		3.528.932.087	2.765.051.801					
	- Thu khác			0								
5	Lệ phí trước bạ	11.190.000.000	11.190.000.000	65.305.096.800		7.112.861.553	58.192.235.247	520%	520%			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp											
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.811.500.000	7.811.500.000	11.132.114.859		1.410.609.550	9.721.505.309	124%	124%			
8	Thuế thu nhập cá nhân	4.636.000.000	4.636.000.000	95.313.703.393		90.362.537.591	4.951.165.802	107%	107%			
9	Thuế bảo vệ môi trường			138.587.215.172	55.434.886.063	83.152.329.109						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			0								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0								
10	Phí, lệ phí	1.402.000.000	1.402.000.000	51.661.167.517	11.190.893.065	36.227.893.473	4.242.380.979	303%	303%			
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trưng thu</i>			0								
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			0								
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			0								
11	Tiền sử dụng đất	84.750.000.000	112.384.000.000	1.819.161.363.579		1.625.358.386.773	193.802.976.806	229%	172%			
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			0								

STT	Nội dung	Dự toán (phần ngân sách phường hương) năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			0					
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4.169.000.000	4.169.000.000	96.856.154.159		66.794.999.798	30.061.154.361	721%	721%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0					
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0					
	Trong đó: - Do trung ương								
	- Do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0					
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0					
17	Thu khác ngân sách	1.175.000.000	1.175.000.000	36.160.758.501	21.425.985.078	5.800.960.087	8.933.813.336	760%	760%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500.000	1.500.000	11.457.332.253	6.641.236.200	3.867.207.109	948.888.944	63259%	63259%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12.000.000	12.000.000	47.143.900			47.143.900		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			6.070.032.140		6.070.032.140			
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			38.027.348.421		38.027.327.541	20.880		
II	Thu về dầu thô			0	0	0	0		
I	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0			
1.1	Thuế tài nguyên			0					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0					
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0					
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0					
1.5	Thuế đặc biệt			0					
1.6	Thu khác			0					

STT	Nội dung	Dự toán (phần ngân sách phường hương) năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định	
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			0						
3	Phụ thu về dân, khí			0						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0						
III	Thu Hải quan		0	0	340.802.400			0		
1	Thuế xuất khẩu			0						
2	Thuế nhập khẩu			0						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0						
8	Phí, lệ phí hải quan			0						
9	Thu khác			340.802.400		340.802.400				
IV	Thu Viện trợ			0						
V	Các khoản huy động, đóng góp		0	0	6.881.000			6.881.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			6.881.000				6.881.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			0						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách		0	0	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0						
2.2	Thu lãi cho vay			0						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0						
VII	Các khoản thu để lại quỹ chi qua NSNN			0						
	- Ghi thu ghi chi									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSDP		0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0						

STT	Nội dung	Dự toán (phần ngân sách phòng hướng) năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0		
I	Vay trong nước			0					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	419.899.000.000	419.899.000.000	657.172.149.445	0	0	657.172.149.445	157%	157%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	419.899.000.000	419.899.000.000	657.172.149.445	0	0	657.172.149.445	157%	157%
1.	Bổ sung cân đối	277.820.000.000	277.820.000.000	275.158.108.000			275.158.108.000	99%	99%
2.	Bổ sung có mục tiêu	142.079.000.000	142.079.000.000	382.014.041.445	0	0	382.014.041.445	269%	269%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	142.079.000.000	142.079.000.000	382.014.041.445			382.014.041.445	269%	269%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0					
D	THU CHUYỂN NGUỒN			95.541.778.440			95.541.778.440		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.607.378.064			1.607.378.064		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Phụ lục số 02
(Biểu mẫu số 50/NĐ31)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán phường giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.450.262.000.000	148.524.880.000	2.990.049.596.388	422.212.792.323	206%	284%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.450.262.000.000	148.524.880.000	2.892.893.558.884	325.056.754.819	199%	219%
I	Thu nội địa	1.450.262.000.000	148.524.880.000	2.892.552.756.484	325.056.754.819	199%	219%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	90.842.324.921	1.920.219		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			85.398.124.429	1.012.447		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.444.200.492	907.772		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên						
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
1.6	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	48.854.134.107	1.715.417.316		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			26.230.944.424	1.595.795.837		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.130.570.881	48.851.644		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			9.375.627.650			
2.4	Thuế tài nguyên			1.116.991.152	70.769.835		
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	24.721.376.730	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			8.265.910.376			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			16.329.403.148			
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên			126.063.206			
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
3.6	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	8.204.000.000	5.742.800.000	358.355.490.032	12.438.131.720	4368%	217%
4.1	Thuế giá trị gia tăng			285.710.098.172	9.500.620.847		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			64.035.474.971	97.542.684		
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			2.315.933.001	74.916.388		
4.4	Thuế tài nguyên			6.293.983.888	2.765.051.801		
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.636.000.000	4.636.000.000	95.313.703.393	4.951.165.802	2056%	107%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	138.587.215.172			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	14.920.000.000	11.190.000.000	65.305.096.800	58.192.235.247	438%	520%
8	Thu phí, lệ phí	1.402.000.000	1.402.000.000	51.661.167.517	4.242.380.979	3685%	303%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.190.000.000	7.811.500.000	11.132.114.859	9.721.505.309	121%	124%

STT	Nội dung	Dự toán phòng giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.580.000.000	4.169.000.000	96.856.154.159	30.061.154.361	1278%	721%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.403.140.000.000	112.384.000.000	1.819.161.363.579	193.802.976.806	130%	172%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			38.027.348.421	20.880		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000.000	1.500.000	11.457.332.253	948.888.944	381911%	63259%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>						
16	Thu khác ngân sách	1.175.000.000	1.175.000.000	36.160.758.501	8.933.813.336	3078%	760%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>						
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)						
	Thu phạt ATGT						
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)						
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>						
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản						
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000.000	12.000.000	47.143.900	47.143.900	393%	393%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			6.070.032.140			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	340.802.400	0		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác			340.802.400			
B	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP			6.881.000	6.881.000		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TẠI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.607.378.064	1.607.378.064		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			95.541.778.440	95.541.778.440		



Phụ lục số 3
(Biểu mẫu số 51/NĐ31)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	707.164.880.000	1.078.771.120.111	153%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	704.544.680.000	858.464.232.536	122%
I	Chi đầu tư phát triển	112.384.000.000	117.353.596.876	104%
1	Chi đầu tư cho các dự án	112.384.000.000	117.353.596.876	104%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.209.000.000	17.232.227.124	187%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	
II	Chi thường xuyên	578.790.680.000	741.110.635.660	128%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.976.980.000	239.938.050.168	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	320.000.000		0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	13.370.000.000	13.085.770.000	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.031.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.620.200.000	1.418.804.000	54%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia/ nguồn vốn)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia/ nguồn vốn)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		220.300.856.575	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

(3) Trong quá trình thực hiện phân vốn các chương trình MTQG không giải ngân đã nộp trả ngân sách tỉnh

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: đồng

SFT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	704.544.680.000	1.078.771.120.111	374.226.440.111	153%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	704.544.680.000	858.464.232.536	167.005.321.536	122%
I	Chi đầu tư phát triển	112.384.000.000	117.353.596.876	4.969.596.876	104%
1	Chi đầu tư cho các dự án	112.384.000.000	117.353.596.876	4.969.596.876	104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	578.790.680.000	741.110.635.660	162.319.954.660	128%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.976.980.000	239.938.050.168	12.961.069.168	106%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	11.927.367.000	12.933.050.473	4.088.623.119	134%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.082.939.646		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.779.439.000	25.779.626.410	-7.999.812.590	76%
-	Chi văn hóa thông tin	13.419.234.000	9.671.858.291	-2.082.566.839	84%
-	Chi phát thanh truyền hình		259.980.000		
-	Chi thể dục thể thao		1.404.828.870		
-	Chi bảo vệ môi trường	4.871.070.000	2.828.108.425	-2.042.961.575	58%
-	Chi các hoạt động kinh tế	117.166.373.000	166.514.347.569	49.347.974.569	142%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	111.440.457.000	214.592.655.998	103.152.198.998	193%
-	Chi bảo đảm xã hội	50.247.328.000	54.224.912.950	3.977.584.950	108%
-	Chi thường xuyên khác	8.962.432.000	9.880.276.860	917.844.860	110%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	13.370.000.000	13.085.770.000	-284.230.000	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.031.000	6.031.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		220.300.856.575	220.300.856.575	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(4) Tổng dự toán chi không bao gồm chi thực hiện CTMTQG số tiền 2,6 tỷ đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

#REF!

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	707.164.880.000	0	707.164.880.000	1.078.771.120.111	0	1.078.771.120.111	153%		153%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	704.544.680.000	0	704.544.680.000	858.464.232.536	0	858.464.232.536	122%		122%
I	Chi đầu tư phát triển	112.384.000.000	0	112.384.000.000	117.353.596.876	0	117.353.596.876	104%		104%
1	Chi đầu tư cho các dự án	112.384.000.000		112.384.000.000	117.353.596.876		117.353.596.876	104%		104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	578.790.680.000		578.790.680.000	741.110.635.660		741.110.635.660	128%		128%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					
V	Dự phòng ngân sách	13.370.000.000		13.370.000.000	13.085.770.000		13.085.770.000	98%		98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.620.200.000		2.620.200.000	1.418.804.000		1.418.804.000	54%		54%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			0					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0			0					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0			0					
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			6.031.000		6.031.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			220.300.856.575		220.300.856.575			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không công lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)



Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hải)

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	776.623.701.454	0	650.869.701.454	979.952.289.309	117.353.596.876	644.045.597.607	220.300.856.575	126		99
1	Trường THCS Đồng Hải	650.869.701.454	0	650.869.701.454	644.039.566.607	0	644.039.566.607	1.747.761.749	99		99
2	Trường THCS Đồng Phú	13.356.932.000		13.356.932.000	13.269.729.762		13.269.729.762	0	99		99
3	Trường THCS Hải Thành	10.910.965.000		10.910.965.000	10.876.352.426		10.876.352.426	0	100		100
4	Trường THCS số 1 Nam Lý	4.963.694.000		4.963.694.000	4.954.310.000		4.954.310.000	0	100		100
5	Trường THCS số 2 Nam Lý	12.523.682.000		12.523.682.000	12.470.209.000		12.470.209.000	0	100		100
6	Trường THCS Đức Ninh Đông	8.995.734.000		8.995.734.000	8.860.399.000		8.860.399.000	0	98		98
7	Trường THCS Đức Ninh	6.244.282.000		6.244.282.000	6.219.532.596		6.219.532.596	0	100		100
8	Trường THCS Bảo Ninh	6.961.009.000		6.961.009.000	6.942.339.000		6.942.339.000	0	100		100
9	Trường TH-THCS Phú Hải	7.857.755.000		7.857.755.000	7.833.975.742		7.833.975.742	0	100		100
10	Tiểu học Đồng Phú	8.160.348.000		8.160.348.000	8.150.205.280		8.150.205.280	0	100		100
11	Tiểu học Đồng Mỹ	15.005.028.000		15.005.028.000	14.950.261.000		14.950.261.000	0	100		100
12	Tiểu học số 1 Nam Lý	7.724.742.000		7.724.742.000	7.681.657.560		7.681.657.560	0	99		99
13	Tiểu học số 1 Bảo Ninh	11.885.926.000		11.885.926.000	11.847.871.000		11.847.871.000	0	100		100
14	Tiểu học Hải Định	6.703.918.000		6.703.918.000	6.662.352.054		6.662.352.054	0	99		99
15	Tiểu học Đức Đức Ninh	8.252.517.000		8.252.517.000	8.226.184.000		8.226.184.000	0	100		100
16	Tiểu học Đức Ninh Đông	8.846.192.000		8.846.192.000	8.802.508.499		8.802.508.499	0	100		100
17	Tiểu học số 3 Nam Lý	7.453.775.000		7.453.775.000	7.446.653.957		7.446.653.957	0	100		100
18	Tiểu học số 2 Nam Lý	9.996.182.000		9.996.182.000	9.956.364.800		9.956.364.800	0	100		100
19	Tiểu học Hải Thành	6.404.208.000		6.404.208.000	6.382.521.958		6.382.521.958	0	100		100
20	Tiểu học số 2 Bảo Ninh	6.296.771.000		6.296.771.000	6.275.872.280		6.275.872.280	0	100		100
21	TT mười dấy trẻ khuyết tật	5.689.465.000		5.689.465.000	5.674.002.000		5.674.002.000	0	100		100
22	Trường Mầm Non Hải Thành	6.256.361.000		6.256.361.000	6.253.630.000		6.253.630.000	0	100		100
23	Trường Mầm Non Phú Hải	5.975.120.000		5.975.120.000	5.967.880.000		5.967.880.000	0	100		100
24	Trường Mầm Non Đồng Phú	3.559.353.000		3.559.353.000	3.554.219.000		3.554.219.000	0	100		100
25	Trường Mầm Non Nam Lý	6.968.912.000		6.968.912.000	6.953.391.200		6.953.391.200	0	100		100
26	Trường Mầm Non Hoa Hồng	10.522.278.000		10.522.278.000	10.485.272.891		10.485.272.891	0	100		100
		10.454.780.000		10.454.780.000	10.281.494.640		10.281.494.640	116.549.360	98		98

Đơn vị: đồng

ST	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số		
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27	Trường Mầm Non Bảo Ninh	8.386.018.000		8.386.018.000	8.369.613.490		8.369.613.490	0	100		100
28	Trường Mầm Non Đức Ninh	6.245.490.000		6.245.490.000	6.228.029.200		6.228.029.200	0	100		100
29	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	5.947.768.000		5.947.768.000	5.936.047.000		5.936.047.000	0	100		100
30	Phòng y tế	20.311.103.960		20.311.103.960	20.311.103.960		20.311.103.960	0	100		100
31	Hội đồng y TP Đông Hải	87.080.000		87.080.000	87.080.000		87.080.000	0	100		100
32	Phòng nông nghiệp và môi trường TP Đông Hải	5.682.282.736		5.682.282.736	5.682.282.736		5.682.282.736	0	100		100
33	Phòng kinh tế thành phố Đông Hải	681.503.118		681.503.118	681.503.118		681.503.118	0	100		100
34	Trung tâm văn hoá thông tin và truyền thông TP Đông Hải	9.399.417.806		9.399.417.806	9.399.417.806		9.399.417.806	0	100		100
35	Đội quy tắc và trật tự đô thị Đông Hải	5.066.757.245		5.066.757.245	5.066.757.245		5.066.757.245	0	100		100
36	Phòng Tài nguyên môi trường TP Đông Hải	311.484.300		311.484.300	311.484.300		311.484.300	0	100		100
37	BQL dịch vụ công ích Đông Hải	137.301.157.222		137.301.157.222	134.750.518.355		134.750.518.355	262.839.000	98		98
38	Phòng Giáo dục và đào tạo TP Đông Hải	3.998.574.429		3.998.574.429	3.998.574.429		3.998.574.429	0	100		100
39	Thanh tra thành phố	1.004.973.871		1.004.973.871	1.004.973.871		1.004.973.871	0	100		100
40	Phòng Nội vụ TP Đông Hải	7.989.878.760		7.989.878.760	7.989.878.760		7.989.878.760	0	100		100
41	Phòng Tư pháp TP Đông Hải	878.528.800		878.528.800	878.528.800		878.528.800	0	100		100
42	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Đông Hải	1.563.424.900		1.563.424.900	1.563.424.900		1.563.424.900	0	100		100
43	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị TP Đông Hải	6.702.902.434		6.702.902.434	6.702.902.434		6.702.902.434	0	100		100
44	Văn phòng HĐND-UBND TP Đông Hải	13.308.241.530		13.308.241.530	13.308.241.530		13.308.241.530	0	100		100
45	Phòng Lao động TB&XH TP Đông Hải	9.068.208.679		9.068.208.679	9.068.208.679		9.068.208.679	0	100		100
46	Phòng Văn hoá khoa học công nghệ và thông tin TP Đông Hải	2.700.590.098		2.700.590.098	2.700.590.098		2.700.590.098	0	100		100
47	Trung tâm chính trị phường Đông Hải	2.993.063.610		2.993.063.610	2.978.150.610		2.978.150.610	0	100		100
48	Ủy ban mặt trận TQVN	1.515.737.773		1.515.737.773	1.515.737.773		1.515.737.773	0	100		100
49	Thành đoàn Đông Hải	1.097.704.000		1.097.704.000	1.097.704.000		1.097.704.000	0	100		100
50	Hội liên hiệp phụ nữ TP Đông Hải	689.172.375		689.172.375	689.172.375		689.172.375	0	100		100
51	Hội nông dân TP Đông Hải	998.186.000		998.186.000	998.186.000		998.186.000	0	100		100
52	Hội người mù TP Đông Hải	221.749.172		221.749.172	221.749.172		221.749.172	0	100		100
53	Hội chữ thập đỏ TP Đông Hải	492.344.106		492.344.106	492.344.106		492.344.106	0	100		100
54	Hội nạn nhân chất độc da cam TP Đông Hải	139.293.965		139.293.965	139.293.965		139.293.965	0	100		100
55	Hội khuyến học TP Đông Hải	328.270.000		328.270.000	328.270.000		328.270.000	0	100		100
56	Hội cựu chiến binh TP Đông Hải	250.902.000		250.902.000	250.902.000		250.902.000	0	100		100

S.T.T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
57	Các cơ quan, đơn vị chuyển và mã tổng hợp phường Đồng Hới	44.369.712.425		44.369.712.425	44.369.712.425		44.369.712.425	0	100		100
58	BQLDA đầu tư và PTQD TP Đồng Hới	4.195.784.000		4.195.784.000	4.195.784.000		4.195.784.000	0	100		100
59	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	23.424.000		23.424.000	23.424.000		23.424.000	0	100		100
60	Hội làm vườn TP Đồng Hới	105.580.000		105.580.000	105.580.000		105.580.000	0	100		100
61	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	29.159.860		29.159.860	29.159.860		29.159.860	0	100		100
62	Văn phòng HĐND và UBND phường Đồng Hới	77.660.852.900		77.660.852.900	76.501.825.691		76.501.825.691	608.396.000	99		99
63	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị phường Đồng Hới	7.347.729.000		7.347.729.000	6.349.248.117		6.349.248.117	0	86		86
64	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Đồng Hới	2.796.170.000		2.796.170.000	2.793.641.520		2.793.641.520	0	100		100
65	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đồng Hới	31.219.838.000		31.219.838.000	30.214.926.099		30.214.926.099	759.977.389	97		97
66	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đồng Hới	8.383.407.000		8.383.407.000	8.320.098.158		8.320.098.158	0	99		99
67	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đồng Hới	1.406.306.380		1.406.306.380	1.406.306.380		1.406.306.380	0	100		100
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	112.384.000.000		117.353.596.876	117.353.596.876		117.353.596.876	0	100		100
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.370.000.000		13.085.770.000	13.085.770.000		13.085.770.000		98		
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0						
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			0						
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			218.553.094.826			218.553.094.826			
VII	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			6.031.000		6.031.000				

Ghi chú: Số chi từ nguồn dự phòng 13.086 triệu đồng đã hạch toán vào số chi các đơn vị, do đó để tránh trùng lặp tổng số chi thường xuyên không cộng số này

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHÒNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG SỐ	650.869.701.454	644.039.566.607	6.830.134.847	1.747.761.749	5.082.373.098
1	Trường THCS Đồng Hải	13.356.932.000	13.269.729.762	87.202.238		87.202.238
2	Trường THCS Đồng Phú	10.910.965.000	10.876.352.426	34.612.574		34.612.574
3	Trường THCS Hải Thành	4.963.694.000	4.954.310.000	9.384.000		9.384.000
4	Trường THCS số 1 Nam Lý	12.523.682.000	12.470.209.000	53.473.000		53.473.000
5	Trường THCS số 2 Nam Lý	8.995.734.000	8.860.399.000	135.335.000		135.335.000
6	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.244.282.000	6.219.532.596	24.749.404		24.749.404
7	Trường THCS Đức Ninh	6.961.009.000	6.942.339.000	18.670.000		18.670.000
8	Trường THCS Bảo Ninh	7.857.755.000	7.833.975.742	23.779.258		23.779.258
9	Trường TH-THCS Phú Hải	8.160.348.000	8.150.205.280	10.142.720		10.142.720
10	Tiểu học Đồng Phú	15.005.028.000	14.950.261.000	54.767.000		54.767.000
11	Tiểu học Đồng Mỹ	7.724.742.000	7.681.657.560	43.084.440		43.084.440
12	Tiểu học số 1 Nam Lý	11.885.926.000	11.847.871.000	38.055.000		38.055.000
13	Tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.703.918.000	6.662.352.054	41.565.946		41.565.946
14	Tiểu học Hải Định	8.252.517.000	8.226.184.000	26.333.000		26.333.000
15	Tiểu học Đức Ninh	8.846.192.000	8.802.508.499	43.683.501		43.683.501
16	Tiểu học Đức Ninh Đông	7.453.775.000	7.446.653.957	7.121.043		7.121.043
17	Tiểu học số 3 Nam Lý	9.996.182.000	9.956.364.800	39.817.200		39.817.200

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
18	Tiểu học số 2 Nam Lý	6.404.208.000	6.382.521.958	21.686.042		21.686.042
19	Tiểu học Hải Thành	6.296.771.000	6.275.872.280	20.898.720		20.898.720
20	Tiểu học số 2 Bảo ninh	5.689.465.000	5.674.002.000	15.463.000		15.463.000
21	TT nuôi dạy trẻ khuyết tật	6.256.361.000	6.253.630.000	2.731.000		2.731.000
22	Trường Mầm Non Hải Thành	5.975.120.000	5.967.880.000	7.240.000		7.240.000
23	Trường Mầm Non Phú Hải	3.559.353.000	3.554.219.000	5.134.000		5.134.000
24	Trường Mầm Non Đồng Phú	6.968.912.000	6.953.391.200	15.520.800		15.520.800
25	Trường Mầm Non Nam Lý	10.522.278.000	10.485.272.891	37.005.109		37.005.109
26	Trường Mầm Non Hoa Hồng	10.454.780.000	10.281.494.640	173.285.360	116.549.360	56.736.000
27	Trường Mầm Non Bảo Ninh	8.386.018.000	8.369.613.490	16.404.510		16.404.510
28	Trường Mầm Non Đức Ninh	6.245.490.000	6.228.029.200	17.460.800		17.460.800
29	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	5.947.768.000	5.936.047.000	11.721.000		11.721.000
30	Phòng y tế	20.311.103.960	20.311.103.960	0		
31	Hội đồng y Tp Đông Hải	87.080.000	87.080.000	0		
32	Phòng nông nghiệp và môi trường Tp Đông Hải	5.682.282.736	5.682.282.736	0		
33	Phòng kinh tế thành phố Đông Hải	681.503.118	681.503.118	0		
34	Trung tâm văn hoá thông tin và truyền thông TP Đông Hải	9.399.417.806	9.399.417.806	0		
35	Đội quy tắc và trật tự đô thị Đông Hải	5.066.757.245	5.066.757.245	0		
36	Phòng Tài nguyên môi trường Tp Đông Hải	311.484.300	311.484.300	0		
37	BQL dịch vụ công ích Đông Hải	137.301.157.222	134.750.518.355	2.550.638.867	262.839.000	2.287.799.867
38	Phòng Giáo dục và đào tạo TP Đông Hải	3.998.574.429	3.998.574.429	0		
39	Thanh tra thành phố	1.004.973.871	1.004.973.871	0		
40	Phòng Nội vụ TP Đông Hải	7.989.878.760	7.989.878.760	0		
41	Phòng Tư pháp TP Đông Hải	878.528.800	878.528.800	0		
42	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Đông Hải	1.563.424.900	1.563.424.900	0		
43	Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị TP Đông Hải	6.702.902.434	6.702.902.434	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
					Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
44	Văn phòng HDND-UBND TP Đồng Hới	13.308.241.530	13.308.241.530	0		
45	Phòng Lao động TB&XH TP Đồng Hới	9.068.208.679	9.068.208.679	0		
46	Phòng Văn hoá khoa học công nghệ và thông tin TP Đồng Hới	2.700.590.098	2.700.590.098	0		
47	Trung tâm chính trị phường Đồng Hới	2.993.063.610	2.978.150.610	14.913.000		14.913.000
48	Ủy ban mặt trận TQVN	1.515.737.773	1.515.737.773	0		
49	Thành đoàn Đồng Hới	1.097.704.000	1.097.704.000	0		
50	Hội liên hiệp phụ nữ TP Đồng Hới	689.172.375	689.172.375			
51	Hội nông dân TP Đồng Hới	998.186.000	998.186.000			
52	Hội người mù TP Đồng Hới	221.749.172	221.749.172	0		
53	Hội chữ thập đỏ TP Đồng Hới	492.344.106	492.344.106	0		
54	Hội nạn nhân chất độc da cam TP Đồng Hới	139.293.965	139.293.965	0		
55	Hội khuyến học TP Đồng Hới	328.270.000	328.270.000	0		
56	Hội cựu chiến binh TP Đồng Hới	250.902.000	250.902.000	0		
57	Các cơ quan, đơn vị chuyển về mã tổng hợp phường Đồng Hới	44.369.712.425	44.369.712.425	0		
58	BQLDA đầu tư và PTQD Tp Đồng Hới	4.195.784.000	4.195.784.000	0		
59	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	23.424.000	23.424.000	0		
60	Hội làm vườn TP Đồng Hới	105.580.000	105.580.000	0		
61	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	29.159.860	29.159.860	0		
62	Văn phòng HDND và UBND phường Đồng Hới	77.660.852.900	76.501.825.691	1.159.027.209	608.396.000	550.631.209
63	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị phường Đồng Hới	7.347.729.000	6.349.248.117	998.480.883		998.480.883
64	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Đồng Hới	2.796.170.000	2.793.641.520	2.528.480		2.528.480
65	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đồng Hới	31.219.838.000	30.214.926.099	1.004.911.901	759.977.389	244.934.512
66	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đồng Hới	8.383.407.000	8.320.098.158	63.308.842		63.308.842
67	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đồng Hới	1.406.306.380	1.406.306.380	0		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-LUBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Phụ lục số 8
(Biểu mẫu số 58/NĐ31)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)										Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau							
		Dự toán (2)				Quyết toán														
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi thực hiện các CT MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	8	9	Trong đó	Chi khoa học và công nghệ (3)	11	12	13	14			
1	Phường Đồng Hới	707.164.880,000	112.384.000,000	578.790.680,000	13.370.000,000	2.620.200,000	1.078.771.120,111	117.353.596,876			741.110.635,660							1.418.804,000	6.031,000	220.300.856,575

- Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
 (2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu trong từng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
 (3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
 (4) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG dựa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không công lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Phụ lục số 09
(Biên mẫu số 59/NĐ 31)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán								Quyết toán										
				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu						
A	B	1	2	Gồm		3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	Gồm		11=12+13	12	13	14	15	16	
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
1	PHƯỜNG ĐỒNG HỚI	422.519.200.000	277.820.000.000	144.699.200.000		144.699.200.000		142.079.000.000	2.620.200.000		657.172.149.445	275.158.108.000	382.014.041.445		382.014.041.445		377.346.041.445	4.668.000.000				

Phụ lục số 10
Biểu mẫu số 60/NĐ31

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ						
1	Phường Đồng Hới	1.079.378.060.768	325.056.754.819	657.172.149.445	0	95.541.778.440	1.607.378.064

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

ĐVT: đồng

T	Nội dung chi	Dự toán năm 2025				Quyết toán 2025						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng số	3.011.510.000	0	3.011.510.000	1.418.804.000	0	0	0	1.418.804.000	1.418.804.000	0	
1	Ngân sách cấp xã	3.011.510.000	0	3.011.510.000	1.418.804.000	0	0	0	1.418.804.000	1.418.804.000	0	
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 2021-2025	129.750.000	0	129.750.000	129.750.000	0	0	0	129.750.000	129.750.000	0	
	UBMT TQ Việt Nam Tp.Đồng Hới	27.200.000		27.200.000	27.200.000	0	0	0	27.200.000	27.200.000	0	
	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Đồng Hới	102.550.000		102.550.000	102.550.000	0	0	0	102.550.000	102.550.000	0	
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới 2021-2025	2.881.760.000	0	2.881.760.000	1.289.054.000	0	0	0	1.289.054.000	1.289.054.000	0	
	Ma CT: 1134842	171.560.000		171.560.000	171.560.000	0	0	0	171.560.000	171.560.000	0	
	Hội liên hiệp phụ nữ Thành phố Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
	Hội nông dân thành phố Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
	UBMT TQ Việt Nam Tp.Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
	UBND phường Đồng Hới	2.620.200.000		2.620.200.000	1.027.494.000	0	0	0	1.027.494.000	1.027.494.000	0	
4	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH Dân tộc thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Tổng Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Chênh lệch giữa số dự toán và thực hiện vốn chương trình MTQG đã thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	707.164.880.000	1.079.384.941.768	510.961.061.768	153%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.524.880.000	325.056.754.819	176.531.874.819	219%
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.225.000.000			
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	141.299.880.000			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	419.899.000.000	657.172.149.445	237.273.149.445	157%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	277.820.000.000	275.158.108.000	-2.661.892.000	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	142.079.000.000	382.014.041.445	239.935.041.445	269%
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	35.514.000.000			
IV	Thu kết dư năm trước (8 xã phường cũ trước sắp xếp)		1.607.378.064	1.607.378.064	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (8 xã phường cũ trước sắp xếp)		95.541.778.440	95.541.778.440	
VI	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang (tính đưa vào cân đối)	103.227.000.000			
VII	Thu huy động, đóng góp		6.881.000	6.881.000	
B	TỔNG CHI NSDP	707.164.880.000	1.078.771.120.111	373.025.044.111	153%
I	Tổng chi cân đối NSDP	704.544.680.000	858.464.232.536	153.919.552.536	122%
1	Chi đầu tư phát triển	112.384.000.000	117.353.596.876	4.969.596.876	104%
2	Chi thường xuyên	578.790.680.000	741.110.635.660	162.319.955.660	128%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	13.370.000.000	13.085.770.000	-284.230.000	98%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.620.200.000	1.418.804.000	-1.201.396.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.620.200.000		-2.620.200.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		220.300.856.575	220.300.856.575	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.031.000	6.031.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	613.821.657	613.821.657	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

Phụ lục số 13
Biểu mẫu số 49/NĐ31
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025
(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đồng Hới)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI			
I	Nguồn thu ngân sách	707.164.880.000	1.079.384.941.768	153%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	148.524.880.000	325.056.754.819	219%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	419.899.000.000	657.172.149.445	157%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	277.820.000.000	275.158.108.000	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	142.079.000.000	382.014.041.445	269%
3	Thu kết dư năm trước		1.607.378.064	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		95.541.778.440	
5	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang (tính đưa vào cân đối)	103.227.000.000		
6	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN	35.514.000.000		
7	Thu huy động, đóng góp		6.881.000	
II	Chi ngân sách	707.164.880.000	1.078.771.120.111	153%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	707.164.880.000	858.470.263.536	121%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	220.300.856.575	
III	Kết dư		613.821.657	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bộ chi NSDP.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐÔNG HỚI

CĂN ĐÓI QUYẾT TOÀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Phụ lục số 14
(Mẫu biểu số 60/TT342)

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 948/BC-UBND ngày 27/02/2026 của UBND phường Đông Hới)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	3.552.187.928.888	2.472.802.987.120	1.079.384.941.768	Tổng số chi	1.078.771.120.111	0	1.078.771.120.111
A Tổng số thu cân đối ngân sách	3.552.187.928.888	2.472.802.987.120	1.079.384.941.768	A Tổng số chi cân đối ngân sách	1.078.771.120.111	0	1.078.771.120.111
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%				1 Chi đầu tư phát triển	117.353.596.876		117.353.596.876
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.797.859.741.939	2.472.802.987.120	325.056.754.819	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3 Chi thường xuyên	741.110.635.660		741.110.635.660
4 Thu kết dư năm trước	1.607.378.064		1.607.378.064	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	95.541.778.440		95.541.778.440	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
6 Thu viện trợ	0			6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	220.300.856.575		220.300.856.575
7 Thu huy động, đóng góp	6.881.000		6.881.000	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	6.031.000		6.031.000
8 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	657.172.149.445	0	657.172.149.445				
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	275.158.108.000		275.158.108.000				
- Bổ sung có mục tiêu	382.014.041.445		382.014.041.445				
9. Thu NS cấp dưới nộp lên	0						
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	613.821.657		613.821.657				
- Bội chi = chi - thu ¹	0						
B Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	0			B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹			
C. Các khoản thu để lại đại chi q.lý qua NSNN	0						
T.đó: - Thu đóng góp							
- Ghi thu, ghi chi							